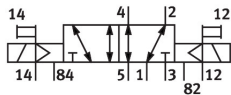
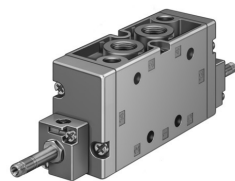


# **Van điện từ** **JMFH-5-3/8-S-B** Số bộ phận: 19702

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 lưỡng ổn định                                             |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                          |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 40 mm                                                         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 2000 l/ph                                                     |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G3/8                                                          |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                        |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                          |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                  |
| Chiều rộng định mức                                        | 12 mm                                                         |
| Kích thước lưới                                            | 41 mm                                                         |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                              |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                           |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                        |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                                          |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                              |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                     |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                              |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                               |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.2 MPA...1 MPA<br>2 bar...10 bar                             |
| Tần số chuyển mạch tối đa                                  | 3 Hz                                                          |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 14 ms                                                         |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 2200 µs                                                       |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 3700 µs                                                       |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -40 °C...60 °C                                                |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                |
| Môi chất kiểm soát                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |

| Đặc tính                            | Giá trị                                     |
|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh      | -5 °C...40 °C                               |
| trọng lượng sản phẩm                | 650 g                                       |
| Cổng nối điện                       | qua cuộn dây F, được đặt hàng riêng         |
| Kiểu gắn                            | trên thanh ray PR<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý: |
| Kết nối không khí điều khiển phụ 12 | G1/8                                        |
| Kết nối không khí điều khiển phụ 14 | G1/8                                        |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82      | M5                                          |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 84      | M5                                          |
| Cổng nối khí điều khiển 12          | G1/8                                        |
| Cổng nối khí điều khiển 14          | G1/8                                        |
| Cổng nối khí nén 1                  | G3/8                                        |
| Cổng nối khí nén 2                  | G3/8                                        |
| Cổng nối khí nén 3                  | G3/8                                        |
| Cổng nối khí nén 4                  | G3/8                                        |
| Cổng nối khí nén 5                  | G3/8                                        |
| Ghi chú vật liệu                    | Tuân thủ RoHS                               |
| Vật liệu của phốt                   | NBR                                         |
| Vật liệu vỏ                         | Nhôm đúc áp lực                             |